

## MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA LÀNG XÃ THỪA THIÊN - HUẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

THÁI QUANG TRUNG

Thừa Thiên-Huế là một tỉnh miền trung Trung Bộ, vùng đất gắn liền với nhiều sự kiện quan trọng của lịch sử dân tộc, là địa bàn chiến lược cho sự nghiệp mở rộng lãnh thổ về phía Nam và đã từng là kinh đô dưới vương triều Nguyễn.

Quá trình khẩn hoang hình thành làng xã ở Thừa Thiên- Huế mang nhiều đặc điểm riêng. Những đặc điểm đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến mọi sinh hoạt của cư dân làng xã, đặc biệt sản xuất nông nghiệp.

1. Về mặt lịch sử, Thừa Thiên-Huế là vùng đất đã được khai phá từ lâu, con người xuất hiện khá sớm. Vào thiên niên kỷ I trước Công nguyên, nơi đây là đất của bộ Việt Thường, một trong 15 bộ của nước Văn Lang. Trong thời kỳ Bắc thuộc, sau khi nước Lâm Ấp được thành lập, đã đưa quân chiếm đất, mở rộng biên giới đến Hoành Sơn, Thừa Thiên- Huế trở thành lãnh thổ của Lâm Ấp rồi Chăm Pa. Qua nhiều biến thiên của lịch sử, mảnh đất này được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt từ đầu thế kỷ XIV. Do đặc điểm lịch sử đó, nên thành phần cư dân ở đây rất phức tạp, đó là cư dân Chăm sống ở đồng bằng và một số dân tộc ít người ở miền núi, còn một bộ phận người Việt, đã di cư vào đây từ những thế kỷ trước. Theo thống kê của Huỳnh Công Bá<sup>(1)</sup> thì một bộ phận người Việt đã chuyển cư vào đây tập trung sau các năm 1069, 1104, 1252, 1306, 1402, 1430, 1434, 1444, 1446, 1471, 1558, 1648..., về quê hương bản quán của số cư dân người Việt này vốn từ Thăng Long, Tứ Trấn và Thanh- Nghệ đến. Trong đó, theo tác giả Huỳnh Công Bá đã khảo sát thực tế, gốc Thanh Nghệ chiếm tỷ lệ 83%. Với thành phần cư dân như vậy, một mặt rất phức tạp trong quản lý nhưng mặt khác họ đã mang đến đây những kinh nghiệm sản xuất khác nhau. Bên cạnh kỹ thuật canh tác, giống cây trồng của người Chăm đã được bổ sung bằng những hình thức sản xuất của cư dân các miền đất khác nhau, cụ thể là ngoài loại giống lúa Chiêm và kỹ thuật thủy lợi theo lối đào giếng, đóng "xe gió" đưa nước lên đồng của người Chiêm, còn được bổ sung thêm hàng chục loại giống lúa khác nhau phù hợp với chất đất và khí hậu.

2. Thành phần xuất thân của tầng lớp cư dân người Việt vào khai hoang lập làng ở Thừa Thiên- Huế cũng đa dạng và không thuần nhất. Họ gồm quan lại, binh lính, tội nhân bị đày, tù binh và đặc điểm là nông dân nghèo. Họ đã đến đây với nhiều lý do khác nhau, có thể do sự điều động của các triều đại phong kiến, nhưng hầu hết là sự di chuyển tự do, do nhu cầu ruộng đất hoặc do bất lực với chính quyền cai trị đương thời, nơi họ đang sinh sống. Lực lượng người Việt lúc mới đến chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng ven các con sông hoặc gần trục đường giao thông, cạnh các làng xóm cư dân Chăm. Những tụ điểm định cư ban đầu thường bao gồm từng nhóm nông dân, họ cư trú trên từng địa điểm nhất định. Cho dù các lý do để các thành phần cư dân chuyển cư đến Thừa Thiên- Huế có khác nhau, nhưng họ có một mục tiêu chung là đi tìm nơi sinh sống mới, tạo cuộc sống ổn định lâu dài, cho nên họ mang đến vùng quê mới những đức tính cần cù, sáng tạo tận dụng những vùng đất hoang hoá còn lại để "khai khẩn, khẩn thổ" lập nên làng xã. Đặc điểm đó góp phần thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế nông nghiệp, đã biến vùng đất mà "nước lụt cứ để tràn lan, không có đê để chắn; nhà thì lợp bằng tranh cỏ, không có ngói để thay; con đường thiên lý không có một cái quán"<sup>(2)</sup>, đến giữa thế kỷ XVI, cũng chính tác giả câu nói trên đã nhìn thấy "Phủ Triệu Phong gồm 5 huyện, non sông kỳ thú, ruộng đất mở

mang, nhân dân đông đúc, thực là nơi đô hội lớn của một phương"<sup>(3)</sup>. Lực lượng di cư đến Thừa Thiên- Huế ngày càng đông, nhất là sự kiện Đoàn quân công Nguyễn Hoàng nhận cờ tiết chế vào giữ chân thủ Thuận Hoá năm 1558. Từ đó hàng loạt làng xã nông nghiệp- nông ngư nghiệp được thiết lập. Thừa Thiên- Huế trở thành vùng đất hứa cho hàng ngàn cư dân đang bị nạn đói đe dọa.

3. Về mô hình làng xã, từ thế kỷ XVI trở đi, vương quốc Chăm Pa ngày một suy yếu, cư dân Chăm Pa dần lui về phía Nam. Dân Việt, làng Việt dần chiếm phần đông và trở thành lực lượng chính tiếp nối sự phát triển của vùng này. Cư dân Việt đến đây đã mang theo mô hình làng Việt từ đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, xây dựng phát triển trên cơ sở hạ tầng làng mạc Chăm. Tuy nhiên, yếu tố mô hình làng xã truyền thống vẫn được bảo lưu. Làng Việt ở Thừa Thiên- Huế, ngoài yếu tố truyền thống nó còn bị chi phối bởi điều kiện tự nhiên, địa hình. Cho nên tính quy hoạch không chặt chẽ, đường phân giới giữa các làng không rõ nét, thường dựa vào yếu tố tự nhiên như dòng sông, con suối, gốc cây, cột đá... Số lượng diện tích dân cư không đồng đều, quá trình mở rộng làng xã gắn liền với công cuộc khẩn hoang mở rộng địa bàn cư trú và canh tác<sup>(4)</sup>. Mô hình làng xã ở Thừa Thiên- Huế mang cấu trúc "thượng gia, hạ điền", chung quanh địa bàn định cư chính là đồng ruộng sản xuất để tiện đi lại, chăm bón. Đặc điểm trên ảnh hưởng khá rõ nét trong sản xuất nông nghiệp, mô hình làng xã thiết lập trên một không gian không rộng lại sát núi, kê biển, đồng ruộng manh mún, triển dốc, được bố trí cận kê khu vực cư trú, Hệ thống đê điều thủy lợi hầu hết là nhỏ, có lẽ do từng xã chủ động xây dựng. Việc vận dụng các nguồn nước từ "bàu", "đâm", "hói" để đưa nước vào ruộng chỉ do từng gia đình hoặc từng nhóm gia đình. Các công trình thủy lợi cũng có những nét đặc biệt riêng, nó được thiết kế theo dạng hình xương cá, hoặc chữ "chì" (Z) để phù hợp với điều kiện địa hình và tính chất đồng ruộng.

4. Làng xã Thừa Thiên- Huế được hình thành trong quá trình khẩn hoang mở rộng lãnh thổ về phía Nam của người Việt. Những người có địa vị trong các dòng họ khi mới đến đã đứng ra bao chiếm một vùng lãnh thổ nhất định, cùng các nhóm di dân tổ chức khai phá. Do vậy, những người mới đến phải gắn bó với nhau, cùng nhau khắc phục thiên nhiên vốn rất thất thường và khắc nghiệt ở đây. Và lại, vùng đất họ khai phá không phải là ruộng đất hoang hoá hoàn toàn mà vốn là vùng đất do các nhóm cư dân bản địa trước đây đã khai thác nay bị bỏ hoang. Sau khi khai phá xong, làng xã được thiết lập, cho nên số ruộng đất đó thuộc về sở hữu công của làng xã. Chính lý do trên nên ruộng đất công ở Thừa Thiên- Huế được các làng xã bảo lưu và ít bị đụng chạm trong suốt mấy thế kỷ liền. Bên cạnh đó do chính sách ruộng đất của nhà nước phong kiến, phần lớn hình thức "trung công", từ chính sách công hữu hoá ruộng đất thực canh của chúa Nguyễn Phúc Tần (1669) đến những biện pháp củng cố công điền của các vua triều Nguyễn, nên sở hữu ruộng đất công ở đây chiếm đa số và tồn tại lâu dài. Cho đến đầu thế kỷ XIX, theo thống kê trong 329 tập địa của 210 làng xã được lập ở Thừa Thiên- Huế dưới triều vua Gia Long và Minh Mạng hiện còn, cho ta số lượng: Tổng số diện tích thực canh là 47126.8.0.6.2 (đọc là 47.126 mẫu, 8 sào, 0 thước, 6 tấc, 2 phân), trong đó ruộng đất công là 32799.8.8.9.3 tỷ lệ 69,6%, ruộng đất tư là 14326.9.11.6.9 tỷ lệ 30,4%. Nếu tính cả ruộng đất gọi là "quốc gia công thổ" thì tỷ lệ ruộng đất công lên đến 83,15%<sup>(5)</sup>. Tỷ lệ đó không những giảm mà có xu hướng ngày càng tăng. Đến tháng 2 (Nhâm Tý) 1852, Thượng thư bộ hộ Hà Duy Phiên đã tâu lên vua Tự Đức là "Ở Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế: ruộng công nhiều hơn ruộng tư, Quảng Bình ruộng công tư bằng nhau, các nơi khác ruộng tư nhiều, ruộng công ít, Bình Định càng ít hơn"<sup>(6)</sup>. Đến đầu thế kỷ XX, Yves Henry đã điều tra và đi đến kết quả là ở Thừa Thiên- Huế: ruộng đất công chiếm

72,5% và Quảng Trị lên đến 98,5%, trong khi đó ở miền Bắc tỷ lệ trung bình là 20%, miền Nam là 3%<sup>(7)</sup>.

Sự tồn tại số lượng lớn ruộng đất công trong các làng xã ở Thừa Thiên- Huế từ khi lập làng cho đến đầu thế kỷ XX có tính 2 mặt: nó vừa bảo đảm cho cư dân làng xã ít bị phân hoá, tính chất cố kết cộng đồng còn in đậm, phần nào ngăn cản sự phân hoá giàu nghèo, do đó trong làng xã mang tính bảo thủ rõ nét. Mặt khác nó kìm hãm sự phát triển chế độ tư hữu ruộng đất, nền kinh tế tiểu nông ít được phát huy gây nên sự chậm chạp trong phát triển kinh tế.

5. Trong tâm lý cộng đồng làng xã ở Thừa Thiên- Huế, tư tưởng bình quân còn duy trì đậm. Làng xã cũng mong muốn duy trì ruộng đất công, vì lẽ làng sẽ có nhiều ruộng đất của mình để phục vụ sinh hoạt, tế tự của làng, đồng thời có ruộng để phân chia cho các họ, phe, giáp và đỡ sự đóng góp của dân làng. Ngay ở làng quê rền Phú Bài ở huyện Hương Thủy, có hơn 60% dân cư làm nghề rền, nhưng số lượng ruộng đất công vẫn chiếm đa số trên 70%, và tỷ lệ đó hầu như không thay đổi bao nhiêu. Chẳng hạn vào năm Vĩnh Trị 2 (1677) tổng diện tích của làng là 2322 mẫu 1 sào 1 thước, trong đó công điền là 1704 mẫu 8 sào 6 thước, tỷ lệ 73,38%; năm Gia Long 10 (1811) tổng diện tích là 2235 mẫu 9 sào 1 thước, công điền chiếm 1735 mẫu 2 sào 10 thước, tỷ lệ 77,6%; đến năm Tự Đức thứ 18 (1865) tổng diện tích là 2185 mẫu 4 sào 14 thước, công điền 1649 mẫu 1 sào 4 thước, tỷ lệ 77,51%<sup>(8)</sup>. Sự bao chiếm ruộng đất trong làng xã rất ít xảy ra, tầng lớp địa chủ chiếm tỷ lệ rất thấp. Cũng theo Yves Henry đã thống kê ở Thừa Thiên- Huế, số chủ có dưới 1 mẫu đất chiếm đa số 78%; có từ 1 đến 5 mẫu 17,2%; từ 5 đến 10 mẫu là 3,5%; từ 10 đến 50 mẫu là 1,1%; có từ 50 đến 100 mẫu chỉ 0,04%<sup>(9)</sup>. Qua phân tích các tầng lớp có ruộng đất trên phạm vi toàn quốc vào đầu thế kỷ XX, tác giả Lê Thành Khôi cũng đã nêu lên tỷ lệ như sau: Ở Trung kỳ, tầng lớp tiểu nông có dưới 5 ha ruộng đất chiếm 98,5%; từ 5 đến 10 ha là 1,35%; trên 50 ha là 0,008%<sup>(10)</sup>. So với Bắc và Nam kỳ tỷ lệ ruộng đất tư lớn hơn nhiều.

Chính vì vậy trong cộng đồng làng xã ở Thừa Thiên- Huế, mâu thuẫn giữa tá điền và chủ đất diễn ra không gay gắt. Hầu hết nông dân đều có ruộng cày, sự bất bình của người dân đối với chủ đất và triều đình phong kiến không quyết liệt. Cho nên, trong nửa đầu thế kỷ XIX, trong khi cả nước làn sóng phong trào nông dân diễn ra sôi nổi, thì ở Thừa Thiên- Huế hầu như không có cuộc khởi nghĩa nào nổ ra. Điều này giúp triều đình nhà Nguyễn xây dựng và củng cố kinh đô Phú Xuân.

6. Vai trò của làng xã trong phát triển kinh tế nông nghiệp, cũng như bao làng quê khác, vấn đề phân chia ruộng đất cho nông dân đều do các làng xã chủ động. Việc làng xã ẩn lậu ruộng đất công khá phổ biến, nhất là những địa phương xa sự quản lý của chính quyền trung ương. Trong khi đó làng xã ở Thừa Thiên- Huế, thực hiện vai trò quản lý nhà nước khá chặt chẽ, nhất là trong quản lý ruộng đất. Hiện tượng ẩn lậu ruộng đất hầu như rất hãn hữu: đối chiếu nguồn địa bạ với các bản kê khai ruộng đất các địa phương sự chênh lệch không đáng kể. Việc phân chia ruộng đất cũng có những nét đặc trưng riêng, chẳng hạn qua bản cấp công điền, công thổ làng Phù Bài năm Minh Mạng 17 (1836) ta thấy tổng diện tích sử dụng phân cấp là 76 mẫu 9 sào 11 thước được cấp cho 19 đối tượng, trong đó cao nhất là tổng tứ phẩm được 2 sào 1 thước 2 tấc, cấm binh loại 1 là 1 sào 8 thước 1 tấc, dân hạng 1 là 1 sào 2 thước 6 tấc, cụ già 70 tuổi 14 thước 6 tấc...<sup>(11)</sup>. Qua đó ta thấy sự chênh lệch giữa các hạng dân trong làng không lớn và hầu hết đều có ruộng cày. Với tổng số lượng ruộng đất công tồn tại phổ biến ở Thừa Thiên- Huế, giúp cho các làng xã thực hiện chế độ quân cấp ruộng đất: được ban hành dưới triều Gia Long rất thuận lợi.

Bên cạnh đó, vai trò của làng xã ở Thừa Thiên- Huế thể hiện rõ nét qua việc xây dựng, củng cố các công trình trị thủy, thủy lợi. Ngoài những công trình lớn do triều đình huy động nhân lực, còn các công trình vừa và nhỏ đều do các làng xã chủ động xây dựng. Hương ước của các làng quy định rất chặt chẽ về trách nhiệm của các chức dịch và người dân về việc bảo vệ các công trình. Hương ước làng Thủ Lễ quy định "những nhà ở cạnh bờ đê gây hư hại phải chuyển đi nơi khác, không được chiếm đất, không được chặt cây làm nhà, không dùng chài lưới cá hay thả vịt đến ăn..., hễ bắt được phạt 5 tiền đồng, trâu rọ 1 bàn"<sup>(12)</sup>. Hương ước làng An Gia quy định "người nào bắt cá làm sứt lở các đường mương nước trong xã, thì bị phạt 1 heo cùng trâu rọ"<sup>(13)</sup>; khoán định làng Xuân Hoà (Hương Trà) ghi rõ: "người trong xã không được bồi lấp khe để bắt cá, trồng các loại rau, nếu các viên chức, binh lính cùng các hạng dân không tuân khoán định thì phạt heo 1 con, trẻ mục đồng thì phạt dưới 30 roi..."<sup>(14)</sup>. Đối với chức dịch phụ trách đê điều ở các làng xã, nếu không hoàn thành nhiệm vụ cũng bị phạt. Cho nên "lý dịch phải đôn đốc dân làng, luôn luôn quan tâm kiểm tra nếu vị tình chó người ta làm bậy, khi sự việc bị phát giác thì bị bãi chức để loại trừ tệ những lạm giữ nguyên luật lệ của làng"<sup>(15)</sup>.

Tóm lại, làng xã ở Thừa Thiên- Huế cũng như bao làng quê khác, có những đặc điểm chung là làng quê nông nghiệp. Tuy nhiên ở đây do những đặc điểm về hoàn cảnh lịch sử, tình hình chính trị- xã hội..., nó tác động không nhỏ đối với sản xuất nông nghiệp nói chung: có những tác động tích cực, thúc đẩy kinh tế phát triển, cũng có những hạn chế, bảo thủ, cục bộ lưu truyền khá đậm nét trong đời sống cộng đồng. Làng xã Thừa Thiên- Huế giữ được ổn định lâu dài dưới chế độ phong kiến Việt Nam nhất là vương triều Nguyễn. Chính điều này làm cho làng xã ở đây chậm thích nghi với tốc độ phát triển của đất nước, của thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày nay. Thay vào đó là sự chún chắn trong công việc, ít bị vấp ngã, sự đi lên của Thừa Thiên- Huế tuy có chậm hơn một số địa phương khác, nhưng đó là những bước đi tự tin và vững chắc.

### Chú thích

- (1) Huỳnh Công Bá, *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*, Luận án PTS Sử học, ĐHSP Hà Nội I, 1996.
- (2), (3) Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Văn hoá Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr 43.
- (4) Thái Quang Trung, *Công cuộc khẩn hoang xứ Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn*, Kỷ yếu Hội thảo 690 năm Thuận Hoá- Thừa Thiên- Huế, tháng 12, 1996.
- (5) Nguyễn Đình Đầu, *Địa bạ triều Nguyễn- tỉnh Thừa Thiên*, NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
- (6) Quốc sử quán triều Nguyễn- Đại Nam thực lục (chính biên), đệ tứ kỷ, tập XXVII, NXB KHXH Hà Nội, 1973, tr 336.
- (7) Yves Henry, *Economie agricole de L'indochine*, Ha Noi Imprimerie d'Extreme- Orient, 1932, tr 130-131.
- (8) Tư liệu về ruộng đất làng Phú Bài. Hương Thủy (lưu tại địa phương do TS. Bùi Thị Tân cấp).
- (9) Yves Henry, Sdd, tr 131.
- (10) Lê Thành Khôi, *Le Viet Nam Histoire et Civilisation le milieu et L'Histoire*, Pari 1955.
- (11) Bản cấp công thổ làng Phú Bài, Hương Thủy năm Minh Mạng 17 (1836), bản chữ Hán (lưu tại địa phương do TS. Bùi Thị Tân cấp).
- (12) Hương ước làng Thủ Lễ, dẫn lại Lê Đình Phúc, Hương ước làng truyền thống và việc quy định xây dựng quy ước làng xã hiện nay. Trong "Huế- văn hoá làng- văn hoá đô thị", Kỷ yếu khoa học UBND thành phố Huế 1/1999.
- (13) Hương ước làng An Gia, dẫn lại Lê Đình Phúc, Sdd.